



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: KẾ TOÁN

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo: KẾ TOÁN

Mã ngành: **7340301**

*(Chương trình đào tạo này đã được ban hành theo Quyết định số 1273 /QĐ-ĐHTL
Ngày 22 tháng 09 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi)*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; có năng lực thực hiện và giải quyết các công việc liên quan đến kế toán và tài chính, được trang bị các kỹ năng cơ bản để đáp ứng được yêu cầu công việc trong môi trường toàn cầu hóa.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu 1: Đào tạo cử nhân kế toán có hiểu biết về lý luận chính trị, kinh tế - xã hội, pháp luật.

Mục tiêu 2: Đào tạo cử nhân kế toán có kiến thức cơ bản về kinh tế học, thống kê, tài chính, quản trị kinh doanh, quản trị quy trình, v.v... để có thể tham gia vào các hoạt động kinh tế và kinh doanh trong các tổ chức và doanh nghiệp.

Mục tiêu 3: Đào tạo cử nhân kế toán có kiến thức chuyên môn vững vàng, có khả năng tổ chức và thực hiện các công việc kế toán cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và các đơn vị công lập.

Mục tiêu 4: Đào tạo cử nhân kế toán có đầy đủ kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu hội nhập và quốc tế hóa: kỹ năng phân biện, tư duy sáng tạo, biết cách tự quản lý bản thân; biết cách tổ chức và dẫn dắt hoạt động nhóm; có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thực tế; biết cách giao tiếp và gây ảnh hưởng đến người khác.

Mục tiêu 5: Đào tạo cử nhân kế toán có phẩm chất đạo đức, biết cách ứng xử chuyên nghiệp; đề cao đạo đức cá nhân và nghề nghiệp, có trách nhiệm với xã hội, đề cao và coi trọng lợi ích cộng đồng.

Mục tiêu 6: Đào tạo cử nhân kế toán có khả năng tự học và tinh thần học tập suốt đời.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức sau:

2.1. Kiến thức

Kiến thức đại cương

CĐR1. Hiểu biết các vấn đề cơ bản về lý luận chính trị, kinh tế xã hội, pháp luật và an ninh quốc phòng.

CĐR2. Vận dụng được các kiến thức toán học, kinh tế học, các nguyên lý thống kê, quản trị kinh doanh và các quy định của pháp luật vào kế toán và kinh doanh.

Kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành

CĐR3. Vận dụng được các kiến thức kế toán, kinh tế (tài chính, thuế) và kinh doanh đề tư vấn, thiết kế hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản trị doanh nghiệp.

CĐR4. Vận dụng được các nguyên tắc, quy trình, phương pháp, chuẩn mực kế toán, kiểm toán để thực hiện các công việc kế toán theo tiêu chuẩn và quy tắc đạo đức nghề nghiệp.

2.2. Kỹ năng

Kỹ năng nghề nghiệp

CĐR5. Biết cách lập và phân tích báo cáo tài chính; biết cách lập báo cáo để cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp; biết cách lập, kiểm tra các báo cáo thuế và quyết toán thuế.

CĐR6. Biết cách giao tiếp, hướng dẫn, truyền đạt vấn đề và giải pháp trong quá trình thực hiện công việc kế toán.

Kỹ năng tin học, ngoại ngữ

CĐR7. Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng, máy tính, mạng máy tính và các phần mềm chuyên dùng để khai thác, thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kế toán cho người sử dụng ở trong và ngoài doanh nghiệp.

CĐR8. Biết cách tự học để cập nhật và nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn. Sử dụng được tiếng Anh trong công việc với năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ VN.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR9. Biết cách tổ chức quy trình kế toán, thực hiện các công việc kế toán, có khả năng dẫn dắt chuyên môn, tự định hướng nghề nghiệp để thích nghi với môi trường làm việc thay đổi.

CĐR10. Biết cách tổng hợp và đưa ra những kết luận về những vấn đề chuyên môn nghiệp vụ kế toán, có khả năng đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

2.4. Phẩm chất đạo đức

CĐR11. Phẩm chất đạo đức cá nhân: Ứng xử có văn hóa, tự tin, kiên định theo đuổi mục tiêu.

CĐR12. Phẩm chất đạo đức xã hội: Có trách nhiệm với xã hội và tuân thủ pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa và thời gian đào tạo

- Tổng số tín chỉ: 130

- Thời gian đào tạo: 4 năm (8 học kỳ)

Học kỳ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8	Tổng số
Số tín chỉ	16	16	18	17	19	17	17	10	130

- Phân bổ khối lượng kiến thức:

TT	Học phần	Tín chỉ
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	30
I.1	Lý luận chính trị	13
I.2	Kỹ năng	3
I.3	Khoa học tự nhiên và tin học	8
I.4	Tiếng Anh	6
I.5	Giáo dục quốc phòng	165t
I.6	Giáo dục thể chất	5
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	100
II.1	Cơ sở khối ngành	16

TT	Học phần	Tín chỉ
II.2	Kiến thức cơ sở ngành	8
II.3	Kiến thức ngành	51
II.4	Kiến thức tự chọn	15
II.5	Thực tập và học phần tốt nghiệp	10
	Tổng cộng (I + II)	130

4. Đối sánh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo

Chữ viết tắt:

ĐHKT: Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

FTU: trường đại học Ngoại Thương

HVTC: Học viện Tài chính

KTQD: trường đại học Kinh tế Quốc Dân

MSU: Missouri State University

ECSU: Eastern Connecticut State University

WS: University of Wisconsin

4.1. Bảng đối sánh về chuẩn đầu ra của CTĐT

Chuẩn đầu ra	TL U	ĐH KT	FT U	HV TC	KT QD	MS U	EC SU	WS
1. Hiểu biết các vấn đề cơ bản về lý luận chính trị, kinh tế xã hội, pháp luật và an ninh quốc phòng.	x	x	x	x	x			x
2. Vận dụng được các kiến thức toán học, kinh tế học, thống kê, v.v...	x	x	x	x	x			x

3. Vận dụng được các kiến thức kế toán, kinh tế, kinh doanh.	x	x	x	x	x	x	x	x
4. Vận dụng được các kiến thức kiểm toán, kế toán.	x	x	x	x	x	x	x	x
5. Kỹ năng chuyên môn	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Kỹ năng giao tiếp	x	x		x	x	x	x	x
7. Kỹ năng máy tính và phần mềm chuyên dùng	x	x	x	x	x			x
8. Kỹ năng tự học và tiếng Anh	x	x	x	x	x			
9. Kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức, dẫn dắt và tự định hướng nghề nghiệp.	x	x	x	x	x	x		x
10. Khả năng dẫn dắt chuyên môn, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn.	x	x	x	x	x	x		
11. Đạo đức cá nhân và nghề nghiệp	x	x				x		x
12. Trách nhiệm xã hội	x	x	x	x	x			
13. Đạt chuẩn đầu ra tin học		x	x	x	x			
14. Khả năng phân tích dữ liệu						x		

Nhận xét

Các chuẩn đầu ra khác đều có trong các CTĐT của các trường đại học với cách diễn giải và trình bày khác nhau.

Chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo trong nước đều yêu cầu sinh viên phải hiểu rõ kiến thức chính trị, vận dụng được các kiến thức cơ bản của toán học, kinh tế học, thống kê, v.v... và các kiến thức kinh tế kinh doanh. Một số trường như FTU, KTQD và HVTC yêu cầu sinh viên phải có chứng chỉ tin học theo quy định tại Thông tư 03/2014 của Bộ TT&TT.

Trường Đại học Thủy Lợi, ĐHKT, MSU và WS có chuẩn đầu ra về đạo đức nghề nghiệp.

Các trường đại học trong nước chưa có chuẩn đầu ra về phân tích dữ liệu như CDR của MSU.

Tham khảo CDR của các trường đại học trong nước và hướng tới đào tạo kế toán viên chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, CTĐT kế toán của trường đại học Thủy Lợi lựa chọn các chuẩn đầu ra từ các điểm mạnh của các trường đại học trong nước và các hiệp hội nghề nghiệp kế toán quốc tế.

4.2. Bảng đối sánh khung chương trình đào tạo

Khối kiến thức	TL U	ĐH KT	FT U	HV TC	KT QD	MS U	EC SU	WS
Giáo dục đại cương	30	34	41	36	32	15	9	6
Kiến thức cơ sở khối ngành	16	14	30	6	12	15	6	6
Kiến thức cơ sở ngành	8	14	12	36	15	15	15	9
Kiến thức ngành	51	18	30	31	48	97	90	39
Học phần tốt nghiệp	10	15	12	10	10	0	0	0
Tự chọn	15	35	12	16	15	9	0	0
Tổng số tín chỉ	130	130	137	129	132	120	120	60

Nhận xét:

- Phần lớn CTĐT kế toán của các trường đại học đều có thời lượng trên dưới 130 tín chỉ. Trường đại học WS có 60 tín chỉ và FTU có 137 tín chỉ. TLU ở mức trung bình (130 tín chỉ), tương ứng với các ngành đào tạo khác trong khối kinh tế của trường.
- Khối lượng kiến thức giáo dục đại cương của các trường trong nước khá đồng đều

nhau. Phần kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và ngành khác nhau là do cách phân loại các học phần giữa các khối kiến thức cơ sở khối ngành, cơ sở ngành và ngành.

3. Các học phần tự chọn của các trường từ 0-35 tín chỉ. Cao nhất là ĐHKT (35 tín chỉ), thấp nhất là ECSU, WS không có học phần tự chọn. CTĐT của TLU có số tín chỉ tự chọn trung bình (15 tín chỉ) tương đương với FTU, HVTC, KTQD.

4.3. Bảng đối sánh chương trình đào tạo

	TL U	ĐH KT	FT U	HV TC	KT QD	MS U	EC SU	WS
GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	30	34	41	47	44	15	9	6
Lý luận chính trị	13		11	36	20			
Pháp luật đại cương	2		x	x	x			
Triết học Mác - Lênin	3	x	x	x	x			
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	x	x	x	x			
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x	x	x	x			
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	x	x	x	x			
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x	x	x	x			
Kỹ năng	3			x	x			
Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp	3		x					
Khoa học tự nhiên và tin học	8			7	6			
Toán cho các nhà kinh tế	3	x	x	x	x	x		
Tin học cơ bản	2	x	x	x		x		
Xác suất thống kê	3	x	x	x	x			
Tiếng Anh	6	x	x	7	9			
Giáo dục quốc phòng	165 t		x	x	x			
Giáo dục thể chất	5*		x	x	x			

	TL U	ĐH KT	FT U	HV TC	KT QD	MS U	EC SU	WS
GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	100			93	88			
Kiến thức cơ sở khối ngành	16	16	30	6	15	15	6	6
Nguyên lý kinh tế vi mô	3	x	x	x	x	x		
Nguyên lý kinh tế vĩ mô	3	x	x	x	x	x		x
Marketing căn bản	3	x	x	x	x	x		x
Pháp luật kinh tế	2	x	x	x	x	x		
Nguyên lý thống kê	3	x	x	x	x	x		
Quản trị học	2		x		x			
Cơ sở ngành	12	17	15	25	15	15	15	9
Kiến thức bắt buộc	8	14	12		12			
Tài chính - Tiền tệ	2			x	x			x
Nguyên lý kế toán	3	x	x	x	x		x	
Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	x	x		x	x		
Kiến thức tự chọn	4	3	3					
Soạn thảo văn bản kinh doanh	2							
Văn hóa doanh nghiệp	2	x	x					
Kỹ năng đàm phán	2							
Kiến thức ngành	62	63	36	33	45	97	90	39
Kiến thức bắt buộc	51	18	30		30			
Tài chính doanh nghiệp	3	x	x	x	x	x		x
Phát triển kỹ năng quản trị	2							
Kế toán tài chính 1	3	x	x	x	x	x	x	x
Kế toán tài chính 2	3	x	x	x	x	x	x	x
Kế toán quản trị	3	x	x	x	x	x	x	x
Kiểm toán căn bản	3	x	x	x	x	x	x	x

	TL U	ĐH KT	FT U	HV TC	KT QD	MS U	EC SU	WS
Tổ chức kế toán	3			x				
Kế toán chi phí	3			x	x	x	x	
Hệ thống thông tin kế toán	3	x	x	x	x	x	x	x
Kế toán thuế	3	x	x			x	x	x
Kế toán máy	3		x					
Kiểm soát nội bộ	2	x	x		x		x	
Kế toán quốc tế	3	x	x		x			
Phân tích báo cáo tài chính	3	x	x	x	x		x	
Quản trị hiệu suất chiến lược	3	x	x			x	x	x
Đạo đức nghề nghiệp kế toán	2						x	x
Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	3		x	x	x			
Quản trị tác nghiệp	3							
Kiến thức tự chọn	11	30	6		33	9		
Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ	3	x	x	x				
Kế toán hành chính sự nghiệp	3	x	x	x	x			
Kế toán xuất nhập khẩu	2		x					
Hợp nhất báo cáo tài chính	2		x	x	x			
Tin dụng và thanh toán	2							
Kiểm toán nội bộ	2		x	x	x	x		
Thị trường chứng khoán	2		x		x			
Định mức - Đơn giá - Dự toán	2							
Khởi nghiệp	2							
Kế toán doanh nghiệp xây dựng	2			x				
Kiểm toán báo cáo tài chính	2	x	x	x	x	x		

	TL U	ĐH KT	FT U	HV TC	KT QD	MS U	EC SU	WS
Thực tập và học phần tốt nghiệp	10	9	9	10	10			
Thực tập nghề nghiệp Kế toán	3	x	x	x	x		x	
Khóa luận tốt nghiệp	7	x	x	x	x		x	
Tổng cộng (I + II)	130	130	137	129	132	120	120	60

Nhận xét:

1. Các trường đại học trong nước đều có các học phần giáo dục đại cương bao gồm các học phần lý luận chính trị theo quy định. Các trường đều có học phần Pháp luật đại cương. Các học phần còn lại tương đối khác nhau. Trường đại học Thủy Lợi và KTQD dạy Toán cho các nhà kinh tế, trong khi HVTC dạy toán cao cấp. Trường đại học KTQD không dạy tin học cơ bản trong khi 3 trường còn lại có học phần này. Trong tất cả các trường, chỉ có TLU dạy kỹ năng mềm. Các trường đều dạy toán cho các nhà kinh tế, trừ ECSU, WS. Các trường đại học nước ngoài của Mỹ dạy kỹ năng viết, thuyết trình.

2. Các CTĐT đều có các học phần kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, nguyên lý thống kê, quản trị học, marketing cơ bản.

3. Các CTĐT đều có các học phần nguyên lý kế toán, kế toán tài chính 1, 2; kế toán quản trị, hệ thống thông tin kế toán, kiểm toán căn bản. Học phần Tài chính - tiền tệ chỉ có trong CTĐT của các trường đại học Việt Nam. Học phần quản trị tài chính doanh nghiệp chỉ có trong CTĐT của TLU, KTQD.

4. Các học phần tự chọn phần kiến thức cơ sở ngành giữa các trường khác nhau khá nhiều. TLU có các học phần tự chọn là Soạn thảo văn bản kinh doanh, Kỹ năng đàm phán và Văn hóa doanh nghiệp, các trường đại học khác không có các học phần này.

5. Các học phần bắt buộc cốt lõi trong khối kiến thức ngành giữa các trường hầu hết tương đương nhau (kế toán tài chính, kiểm toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán thuế, hệ thống thông tin kế toán, quản trị tài chính doanh nghiệp, kiểm toán nội bộ, phân tích báo cáo tài chính). Các học phần bổ trợ bắt buộc và các học phần tự chọn có sự khác nhau theo mục tiêu đào tạo và CĐR giữa các CTĐT. Trường đại học Thủy Lợi có các học phần Phát triển kỹ năng quản trị, quản trị hiệu suất chiến lược, đạo đức nghề nghiệp kế toán và quản trị tác nghiệp. Những học phần này cũng có trong CTĐT của một số trường đại học nước ngoài (MSU, ECSU). Học phần kế toán thuế được giảng dạy trong CTĐT của MSU, ECSU, trong khi các trường đại học Việt Nam

chỉ có học phần thuế trong CTĐT.

Nhìn chung, CTĐT Kế toán của trường đại học Thủy lợi có nhiều học phần khác biệt với các trường đại học trong nước nhưng giống với các học phần có trong CTĐT của các trường đại học nước ngoài. Điều này thể hiện, CTĐT của TLU đang tiếp cận với mục tiêu đào tạo, CDR và nội dung đào tạo của các trường đại học của các nước phát triển như Mỹ.

5. Đối tượng và tiêu chí tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh và hình thức xét tuyển được đăng tải trên website <http://ts.tlu.edu.vn/>

- **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

- Phương thức tuyển sinh:

- Trường Đại học Thủy lợi tổ chức xét tuyển ngành Kế toán theo 3 phương thức sau:

Phương thức 1: Tuyển thẳng vào tất cả các ngành theo thứ tự ưu tiên từ đối tượng 1 đến đối tượng 5.

- Đối tượng 1: Những thí sinh thuộc các đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Đối tượng 2: Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố một trong các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Nhà trường hoặc đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh/Thành phố;

- Đối tượng 3: Thí sinh học tại các trường chuyên;

- Đối tượng 4: Thí sinh có học lực loại giỏi 3 năm lớp 10, 11, 12;

- Đối tượng 5: Thí sinh có học lực loại khá trở lên năm lớp 12, đạt chứng chỉ Tiếng Anh từ 5.0 IELTS hoặc tương đương trở lên.

Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học bạ, không vượt quá 30% tổng chỉ tiêu

- Xét tuyển dựa vào tổng điểm trung bình 03 năm các môn trong tổ hợp xét tuyển.

- Ngưỡng nhận hồ sơ: Tổng điểm đạt từ 18,0.

- Trong trường hợp nhiều thí sinh đạt cùng ngưỡng điểm thì thứ tự ưu tiên là môn Toán.

- Cách tính Điểm xét tuyển (ĐXT)

$$\text{ĐXT} = (\text{M1} + \text{M2} + \text{M3} + \text{ĐU'T})$$

$$\text{Mi} = (\text{TBi_l\acute{o}p 10} + \text{TBi_l\acute{o}p 11} + \text{TBi_l\acute{o}p 12})/3$$

Trong đó: $i=1-3$, là số môn trong tổ hợp xét tuyển; TB i : Điểm TB năm môn i ; Mi: Điểm trung bình 3 năm môn i ; ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐU'T: Điểm ưu tiên.
 Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2021, từ 70% tổng chỉ tiêu

- Điểm chuẩn trúng tuyển theo các tổ hợp môn xét tuyển là như nhau;
- Có điểm trúng tuyển theo ngành, theo cơ sở đào tạo;
- Thí sinh có điểm tổng các môn thi thuộc kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Nhà trường, được xét từ cao xuống thấp đến đủ chỉ tiêu theo quy định. Trường hợp số thí sinh bằng điểm nhau nhiều hơn chỉ tiêu thì xét ưu tiên điểm môn Toán;
- Xét tuyển theo các nguyện vọng của thí sinh đã đăng ký (xếp theo thứ tự ưu tiên trên Phiếu ĐKXT): Nếu thí sinh đã trúng tuyển theo nguyện vọng xếp trên thì sẽ không được xét các nguyện vọng tiếp theo. Điểm chuẩn trúng tuyển vào một ngành chỉ căn cứ trên kết quả điểm xét của thí sinh và chỉ tiêu, vị trí các nguyện vọng của các thí sinh có giá trị như nhau.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

Quy định chung

Trường Đại học Thủy lợi tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Chương trình đào tạo (CTĐT) Ngành Kế toán được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Các Học phần trong CTĐT bao gồm hai loại: Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu và bắt buộc Người học phải tích lũy; Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng Người học được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số học phần theo quy. Khối lượng học tập của người học được tính theo đơn vị tín chỉ. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp. Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ người học phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

Thời gian hoạt động giảng dạy của trường được tính từ 07 giờ 00 đến 21 giờ 30 hằng ngày.

Tuỳ theo số lượng Người học, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường, Trường phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu cho các lớp.

Tổ chức đào tạo

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính chia làm 2 giai đoạn, mỗi giai đoạn gồm 8 tuần thực học và 2 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Nhà trường còn bố trí và 3 học kỳ song song để người học có điều kiện được học lại; học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo ngành Kế toán là 6 năm. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo Lịch trình dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, từng người học phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với Phòng đào tạo của trường thông qua hệ thống phần mềm đăng ký học (dangky.tlu.edu.vn). Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

- a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những người học được xếp hạng học lực bình thường;
- b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những người học đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.
- c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với người học ở học kỳ phụ.

Người học đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những người học xếp hạng học lực bình thường. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của chương trình đào tạo. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được chấp nhận sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu Người học không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F. Người học có học phần bất

buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D. Người học có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Người học xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi Trường Khoa trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc y tế địa phương hoặc của bệnh viện.

Xếp hạng năm đào tạo và học lực

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, Người học được xếp hạng năm đào tạo như sau:

- a) Người học năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 30 tín chỉ;
- b) Người học năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 30 tín chỉ đến dưới 60 tín chỉ;
- c) Người học năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 60 tín chỉ đến dưới 90 tín chỉ;
- d) Người học năm thứ tư: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 90 tín chỉ đến dưới 130 tín chỉ;

Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, Người học được xếp hạng về học lực như sau:

- a) Hạng trung bình: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.
- b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng Người học về học lực.

Nghỉ học tạm thời

1. Người học được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;
- b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, Người học phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức.

2. Người học nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Bị buộc thôi học

1. Sau mỗi học kỳ, Người học bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học; đạt dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo hoặc đạt dưới 1,10 đối với 2 học kỳ liên tiếp;

b) Có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với Người học năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với Người học năm thứ hai; dưới 1,60 đối với Người học năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với Người học các năm tiếp theo và cuối khóa;

c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường

d) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách Người học của trường.

2. Chậm nhất là một tháng sau khi Người học có quyết định buộc thôi học, Nhà trường ra thông báo trả về địa phương nơi Người học có hộ khẩu thường trú.

Học cùng lúc hai chương trình

1. Người học học cùng lúc hai chương trình là Người học có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất;

c) Người học không thuộc diện xếp hạng học lực yếu ở chương trình thứ nhất;

3. Người học đang học thêm chương trình thứ hai, nếu rơi vào diện bị xếp hạng học lực yếu của chương trình thứ hai, phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với Người học học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất. Khi học chương trình thứ hai, Người học được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Người học chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp

Chuyển trường

1. Người học được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

- a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc Người học có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;
- b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà Người học đang học;
- c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;
- d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định dưới đây

2. Người học không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

- a) Người học đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;
- b) Người học thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;
- c) Người học năm thứ nhất và năm cuối khóa;
- d) Người học đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

6.2. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Những Người học có đủ các điều kiện sau thì được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số học phần trong chương trình đào tạo ngành Kế toán với khối lượng 130 tín chỉ
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao.

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định trên để lập danh sách những Người học đủ điều kiện tốt nghiệp. Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý người học.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những Người học đủ điều kiện tốt nghiệp.

6.3. Cấp bằng tốt nghiệp

1. Người học hoàn thành chương trình đào tạo Ngành Kế toán được cấp Bằng Cử nhân Kế toán. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những Người học có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của Người học được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm ghi chuyên ngành mà người học đăng ký theo học

4. Người học còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Người học không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những Người học này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Đánh giá học phần

Hình thức đánh giá

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: Người học phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính. Người học vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính. Những Người học này khi được trường khoa cho phép được dự thi một lần ở kỳ thi sau đó (nếu có). Người học vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được trường khoa cho phép, được dự thi ở kỳ thi sau đó (nếu có), điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu.

Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

A (8,5 - 10) Giỏi

B (7,0 - 8,4) Khá

C (5,5 - 6,9) Trung bình

D (4,0 - 5,4) Trung bình yếu

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X: Chưa nhận được kết quả thi.

d) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà Người học đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó Người học được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như trên, còn áp dụng cho trường hợp Người học vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, Người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trường Khoa cho phép;

b) Người học không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trường Khoa chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, Người học nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp Người học chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

6. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của Người học từ khoa chuyển lên.

7. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

- a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp Người học học vượt.
- b) Những học phần được công nhận kết quả, khi Người học chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

7.2. *Đánh giá kết quả học tập*

Kết quả học tập của người học được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

- 1. Số tín chỉ của các học phần mà người học đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).
- 2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà người học đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
- 3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.
- 4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Cách tính điểm trung bình chung

- 1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

- 2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực Người học và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

8. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Số tín chỉ	Học tại kỳ
1. Kiến thức giáo dục đại cương				
1	Pháp luật đại cương	Phần thứ nhất: Những vấn đề chung về nhà nước và pháp luật với 5 chương và 15 tiết. Nghiên cứu những vấn đề lý luận chung nhất, cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật. Trang bị cho người học kiến thức lý luận như nguồn gốc, bản chất chức năng của nhà nước nói chung và Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng; Nguồn gốc, bản chất chức năng của pháp luật nói chung và của pháp luật Việt Nam nói riêng cũng như các khái niệm pháp lý cơ bản làm nền tảng, cơ sở cho	2 (1-1-0)	1

		việc nghiên cứu các chương của phần thứ hai. Phần thứ hai: Một số ngành luật cơ bản của hệ thống pháp luật Việt Nam; 5 chương; 20 tiết. Phần này cung cấp kiến thức cơ bản cho người học về ngành luật cơ bản như: Hiến pháp, Hình sự, Dân sự. Qua việc nghiên cứu học phần Pháp luật đại cương; người học hiểu được chính sách pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tôn trọng và tích cực thực hiện luật pháp, giữ vững trật tự, an ninh, an toàn xã hội. Đồng thời, thực hiện tốt luật pháp cũng là góp phần thiết thực xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh		
2	Triết học Mác - Lê Nin	Hiểu sơ lược về chủ nghĩa Mác- Lênin và một số vấn đề chung của môn học, nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác- Lênin.	3(2-1-0)	1
3	Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin	Hiểu được nội dung học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa	2 (2-0-0)	2
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hiểu được nội dung về chủ nghĩa xã hội và nhận định về chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.	2 (2-0-0)	3
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Hiểu được hệ thống quan điểm tư tưởng, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay.	2 (2-0-0)	4

6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh là một học phần thuộc các môn khoa học thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo người học hệ đại học chính quy và tại chức. Về nội dung, học phần giúp người học nắm được những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam – độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người Việt Nam mới. Từ đó, giúp người học nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh đối với bản thân và đối với công cuộc xây dựng, phát triển đất nước hiện nay.	2 (1-1-0)	5
7	Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp	Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về kỹ năng giao tiếp và thuyết trình, bao gồm các kỹ năng như: kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng phản hồi, kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, kỹ năng thuyết trình. Các kỹ năng này sẽ giúp cho người học vận dụng một cách có hiệu quả vào học tập, công việc, cuộc sống để có thể tự tin và làm việc tốt hơn	3 (2-1-0)	2
Khoa học tự nhiên và tin học				
8	Toán cho các nhà kinh tế	+ Nắm được các khái niệm cơ bản của giải tích một biến và nhiều biến; + Nắm được các kiến thức cơ bản về chuỗi số, chuỗi hàm, triển khai Taylor và ứng dụng;	3 (2-1-0)	1

		+ Giải được các bài tập tương ứng lý thuyết của giải thích một biến và nhiều biến; + Hiểu và vận dụng được các kiến thức đại cương vào việc tính toán, mô phỏng, phân tích, tổng hợp một số vấn đề kỹ thuật chuyên ngành.		
9	Tin học cơ bản	+ Sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, khai thác và sử dụng Internet, sử dụng công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác, + Hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành windows...	2 (1-1-0)	2
10	Xác suất thống kê	+ Hiểu và vận dụng được phép thử ngẫu nhiên, mối quan hệ giữa các biến cố, và các công thức tính xác suất; + Nắm được các hàm phân phối của biến ngẫu nhiên, phân tích tính toán được các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, hiểu được các phân phối xác suất thường gặp và ứng dụng; + Mô tả được dữ liệu thống kê, tính toán được các phân phối của thống kê mẫu; + Ước lượng được cho các tham số thống kê; lập được, tính toán và đưa ra kết luận cho bài toán kiểm định giả thiết thống kê; Ứng dụng được kiến thức môn học làm nền tảng cho các môn học chuyên ngành; + Hiểu và vận dụng được các kiến thức đại cương vào việc tính toán, mô phỏng,	3 (2-1-0)	3

		phân tích, tổng hợp một số vấn đề kỹ thuật chuyên ngành.		
11	Tiếng Anh 1	Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp và rèn luyện cho sinh viên một số kiến thức và kỹ năng cơ bản của nửa đầu chương trình B1.	3 (0-3-0)	3
12	Tiếng Anh 2	Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp và rèn luyện cho sinh viên một số kiến thức và kỹ năng cơ bản của nửa sau chương trình B2.	3 (0-3-0)	4
2. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				
2.1. Kiến thức Cơ sở khối ngành				
13	Nguyên lý kinh tế vi mô	Học phần Nguyên lý Kinh tế vi mô bao gồm các kiến thức cơ bản về cung cầu và giá cả thị trường và ứng dụng của nó, các lý thuyết người tiêu dùng, lý thuyết người sản xuất, lý thuyết chi phí. Học phần cũng cung cấp các kiến thức cơ bản về các cấu trúc thị trường khác nhau (bao gồm: cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền thuần túy, cạnh tranh độc quyền và độc quyền nhóm), thị trường các yếu tố sản xuất và vấn đề thất bại thị trường và vai trò của chính phủ.	3 (2-1-0)	1
14	Nguyên lý kinh tế vĩ mô	Học phần Nguyên lý Kinh tế Vĩ mô bao gồm các kiến thức cơ bản về các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, CPI, lạm phát, thất nghiệp, tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế và cách hiểu, vận dụng các chỉ số để phân tích các xu hướng của nền kinh tế. Học phần cũng trang bị các vấn đề về chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, vận dụng các chính sách này để điều tiết	3 (2-1-0)	2

		nền kinh tế thị trường. Nguyên lý Kinh tế Vĩ mô cũng giả thích các vấn đề về thất nghiệp và lạm phát, sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát cũng như cách thức giả quyết các vấn đề này đối với nền kinh tế. Người học cũng sẽ được trang bị các kiến thức và kỹ năng để phân tích và nhận thức tác động của các cú sốc tới nền kinh tế vĩ mô và cách thức ứng phó với các cú sốc kinh tế đó.		
15	Marketing căn bản	Học phần giúp người học có những hiểu biết căn bản về marketing, thị trường, khách hàng, và các khái niệm cơ bản khác. Sau khi học xong, người học cũng có cái nhìn tổng quát nhất về cách thức giải quyết cạnh tranh hiệu quả trong kinh doanh thông qua các chức năng của công việc marketing bao gồm: Phân tích thị trường và nhu cầu, định vị sản phẩm, ra quyết định về sản phẩm, giá cả, kênh phân phối và truyền thông marketing. Bên cạnh những lý thuyết nền tảng, người học còn có được các kinh nghiệm thực tế thông qua các tình huống, bài tập lớn để nâng cao sự hiểu biết cũng như các kỹ năng mềm về làm việc nhóm, thuyết trình, kỹ năng phân tích và tổng hợp.	3 (2-1-0)	2
16	Pháp luật kinh tế	Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức và nghiệp vụ cụ thể luật kinh tế cơ bản, địa vị pháp lý của các doanh nghiệp, hợp đồng kinh tế, giải quyết tranh chấp kinh tế và phá sản doanh nghiệp.	2 (1-1-0)	3

17	Nguyên lý thống kê	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp điều tra thu thập thông tin thực tế về mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội, phân tổ tổng hợp dữ liệu điều tra, tính toán các chỉ tiêu phân tích và phân tích thực trạng tình hình phát triển kinh doanh sản xuất – dịch vụ và kinh tế - xã hội hiện tại và dự báo phát triển trong tương lai.	3 (2-1-0)	3
18	Quản trị học	Quản trị học là môn khoa học liên ngành, nghiên cứu các quan hệ phát sinh trong quá trình hoạt động của tổ chức. Đây là Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về khoa học quản lý, giúp người học có tư duy và dễ dàng học tiếp các Học phần quản trị chuyên ngành. Môn Quản trị học gồm có những nội dung chính sau đây: 1. Cơ sở lý luận và phương pháp luận của khoa học quản trị: Bao gồm các kiến thức về tổ chức và quản trị tổ chức, lý thuyết hệ thống trong quản trị, các tư tưởng quản trị cơ bản, vận dụng quy luật và các nguyên tắc trong quản trị... 2. Quá trình ra quyết định quản trị và đảm bảo thông tin cho các quyết định. 3. Các chức năng quản trị với cách tiếp cận theo quá trình quản trị, gồm: Lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. 4. Đổi mới các hoạt động quản trị để phù hợp với điều kiện biến đổi phức tạp, nhanh chóng của môi trường.	2 (1-1-0)	3
2.2 Kiến thức cơ sở ngành				

19	Tài chính – Tiền tệ	+ Nắm được kiến thức tổng quát về tài chính, tiền tệ, thống kê và thuế + Nắm được các công cụ cơ bản để giao dịch với ngân hàng + Hiểu rõ bản chất, chức năng tài chính tiền tệ, thị trường tài chính, các vấn đề về tỷ giá hối đoái, lạm phát, lãi suất, hoạt động của ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương trong việc thực thi các chính sách tiền tệ.	2 (1-1-0)	1
20	Nguyên lý kế toán	Trang bị cho người học các khái niệm và kiến thức cơ bản về kế toán làm cơ sở để học các học phần chuyên ngành. Nội dung của học phần bao gồm các khái niệm, nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung, các thành phần của hệ thống kế toán như chứng từ, tài khoản, báo cáo kế toán.	3 (2-1-0)	2
21	Quản trị tài chính doanh nghiệp	<i>Nắm được quy trình, nội dung của quản trị tài chính doanh nghiệp gồm: quản trị tài sản ngắn hạn, dài hạn, quản trị nguồn tài chính, chi phí sử dụng vốn và lập kế hoạch tài chính.</i>	3 (2-1-0)	4
2.3 Kiến thức cơ sở ngành tự chọn				
22	Soạn thảo văn bản kinh doanh	<i>Nắm được nội dung và hình thức của một văn bản; biết cách soạn thảo, trình bày một văn bản kinh tế và quản trị kinh doanh.</i>	2 (1-1-0)	5
23	Văn hóa doanh nghiệp	<i>Hiểu được các quy định về văn hóa trong môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, biết cách ứng xử chuyên nghiệp, phù hợp với văn hóa và đạo đức.</i>	2 (1-1-0)	5

24	Kỹ năng đàm phán	Học phần trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về đàm phán và đàm phán trong kinh doanh, giúp người học nâng cao kỹ năng đàm phán để thành công trong công việc. Học phần bao gồm những nội dung chính: các khái niệm trong đàm phán, các phương thức, nguyên tắc, phong cách, các chiến lược, chiến thuật đàm phán; các yếu tố ảnh hưởng đến đàm phán; các giai đoạn đàm phán và các kỹ năng trong đàm phán (kỹ năng lắng nghe, kỹ năng quan sát, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng giải quyết bất đồng, kỹ năng thuyết phục,...). Sau khi học xong Học phần, người học biết cách thức tổ chức một cuộc đàm phán, vận dụng các chiến thuật đàm phán, các kỹ năng đàm phán trong các tình huống cụ thể.	2 (1-1-0)	5
3. Kiến thức ngành				
3.1. Kiến thức bắt buộc				
25	Tài chính doanh nghiệp	Hiểu được mối quan hệ giữa rủi ro và tỷ suất sinh lời kỳ vọng, các phương pháp định giá chứng khoán và các công cụ tài chính phái sinh. Nắm được cách thức lựa chọn cấu trúc vốn tối ưu, vai trò của hệ thống đòn bẩy, chính sách chi trả cổ tức. Vận dụng được phương pháp thẩm định dự án đầu tư trong doanh nghiệp.	3 (2-1-0)	
26	Phát triển kỹ năng quản trị	Biết cách tập hợp, thu hút, tạo ảnh hưởng với người khác.	2 (1-1-0)	

27	Kế toán tài chính 1	Vận dụng được các nguyên tắc và quy trình kế toán để thu thập được các thông tin liên quan đến các loại tài sản, quy trình sản xuất, bán hàng.	3 (2-1-0)	
28	Kế toán tài chính 2	Vận dụng các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán để thu thập, xử lý thông tin phục vụ lập báo cáo tài chính.	3 (2-1-0)	
29	Kế toán quản trị	Biết cách sử dụng thông tin để ra quyết định trong các tình huống quản trị hàng ngày ở doanh nghiệp.	3 (2-1-0)	
30	Kiểm toán căn bản	Nắm được các quy trình, thủ tục, nguyên tắc và phương pháp sử dụng trong thu thập, chọn mẫu và thực hiện các hoạt động kiểm toán.	3 (2-1-0)	
31	Tổ chức kế toán	Nắm được các nguyên tắc tổ chức kế toán, biết cách thiết kế hệ thống kế toán để thu thập, xử lý thông tin đáp ứng	3 (2-1-0)	
32	Kế toán chi phí	Hiểu được các phương pháp hạch toán, phân bổ chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.	2 (1-1-0)	
33	Hệ thống thông tin kế toán	Nắm được nguyên tắc thiết kế một hệ thống thông tin kế toán, các đặc tính và chức năng của hệ thống thông tin kế toán, cách thức thiết kế các chu trình kế toán để thu thập, xử lý thông tin đáp ứng yêu cầu của người sử dụng.	3 (2-1-0)	
34	Kế toán thuế	Nắm được các quy định của các luật thuế và cách thức thu thập, xử lý thông tin, biết cách lập các báo cáo kê khai và quyết toán thuế.	3 (2-1-0)	

35	Kế toán máy	Hiểu được các nguyên tắc đánh giá, sử dụng một phần mềm kế toán. Biết sử dụng phần mềm kế toán để thu thập, xử lý và cung cấp thông tin, lập báo cáo kế toán.	3 (2-1-0)	
36	Kiểm soát nội bộ	Nắm được các nguyên tắc thiết kế, vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ. Biết cách thiết kế, phòng ngừa các rủi ro cho doanh nghiệp.	2 (1-1-0)	
37	Kế toán quốc tế	Hiểu được các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán áp dụng trong lập báo cáo tài chính và xử lý các dữ liệu kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Nắm được các quy định và biết cách lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)	3 (2-1-0)	
38	Phân tích báo cáo tài chính	Biết cách phân tích, đánh giá tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.	3 (2-1-0)	
39	Quản trị hiệu suất chiến lược	Biết cách thiết kế hệ thống kiểm soát và đánh giá, hiểu được ưu điểm và hạn chế của các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động trong doanh nghiệp.	2 (1-1-0)	
40	Đạo đức nghề nghiệp kế toán	Nắm được các quy tắc đạo đức, biết cách hành động chuyên nghiệp và ứng xử phù hợp với các quy tắc đạo đức.	2 (1-1-0)	
41	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	Biết cách sử dụng tiếng Anh để đọc và nghiên cứu các tài liệu chuyên môn liên quan đến kế toán, tài chính.	3 (2-1-0)	

42	Quản trị tác nghiệp	Biết cách lập kế hoạch sản xuất, xác định nhu cầu vật liệu, quản trị hàng dự trữ, điều độ sản xuất, quản trị dự án.	3 (2-1-0)	
3.2. Kiến thức tự chọn				
43	Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ	Nắm được quy trình, thủ tục kế toán liên quan đến các hoạt động mua, bán hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại, phương pháp phân bổ chi phí và tính giá thành dịch vụ.	3 (2-1-0)	
44	Kế toán hành chính sự nghiệp	Nắm được quy trình thủ tục kế toán trong đơn vị HCSN.	3 (2-1-0)	
45	Kế toán xuất nhập khẩu	Nắm được quy trình thủ tục kế toán các nghiệp vụ XNK trực tiếp và ủy thác.	2 (1-1-0)	
46	Hợp nhất báo cáo tài chính	Nắm được quy trình, thủ tục hợp nhất báo cáo tài chính.	2 (1-1-0)	
47	Tín dụng và thanh toán	Nắm được các hình thức thanh toán, thủ tục vay tiền từ các ngân hàng.	2 (1-1-0)	
48	Kiểm toán nội bộ	Nắm được quy trình, thủ tục, phương pháp kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp.	3 (2-1-0)	
49	Thị trường chứng khoán	Nắm được cơ chế vận hành và các chủ thể tham gia TTCK, hàng hóa trên TTCK.	2 (1-1-0)	

50	Định mức - Đơn giá - Dự toán	Biết cách xây dựng định mức, lập dự toán trong doanh nghiệp xây dựng.	2 (1-1-0)	
51	Khởi nghiệp	Nắm được các nguyên tắc, quy trình khởi nghiệp, quản lý doanh nghiệp.	2 (1-1-0)	
52	Kế toán doanh nghiệp xây dựng	Nắm được quy trình, thủ tục kế toán trong doanh nghiệp xây dựng. Phương pháp phân bổ chi phí, tính giá thành xây dựng.	3 (2-1-0)	
53	Kiểm toán báo cáo tài chính	Nắm được quy trình, thủ tục, phương pháp kiểm toán báo cáo tài chính.	3 (2-1-0)	
4. Thực tập và tốt nghiệp				
54	Thực tập nghề nghiệp ngành Kế toán	Hiểu được cách thức vận dụng các lý thuyết đã học vào thực tiễn thiết kế hệ thống kế toán, quy trình thu thập, xử lý dữ liệu kế toán trong thực tế.	3 (0-0-3)	
55	Học phần tốt nghiệp	Biết cách nghiên cứu, phân tích, đánh giá các quy trình, thủ tục kế toán. Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số bất cập của hệ thống kế toán trong thực tế tại doanh nghiệp.	7 (0-0-7)	

9. Ma trận chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo

Học phần	Chuẩn đầu ra											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giáo dục đại cương												
Pháp luật đại cương	x			x								x
Triết học Mác - Lênin	x											

Học phần	Chuẩn đầu ra											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x											
Chủ nghĩa xã hội khoa học	x											
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x											
Tư tưởng Hồ Chí Minh	x											
Kỹ năng mềm và tinh thần khởi nghiệp						x		x	x		x	
Toán cho các nhà kinh tế		x			x							
Tin học cơ bản							x					
Xác suất thống kê		x										
Tiếng Anh 1						x		x				
Tiếng Anh 2						x		x				
<i>Giáo dục quốc phòng</i>	x											
<i>Giáo dục thể chất</i>	x											
Giáo dục chuyên nghiệp												
Kiến thức cơ sở khối ngành												
Nguyên lý kinh tế vi mô		x										
Nguyên lý kinh tế vĩ mô		x										
Marketing căn bản		x										
Pháp luật kinh tế		x				x						x
Nguyên lý thống kê		x						x				
Quản trị học		x						x				
Kiến thức cơ sở ngành												
<i>Học phần bắt buộc</i>												
Tài chính - Tiền tệ		x										
Nguyên lý kế toán				x	x							
Quản trị tài chính doanh nghiệp			x		x				x			

Học phần	Chuẩn đầu ra											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<i>Học phần lựa chọn</i>												
Soạn thảo văn bản kinh doanh			x				x					
Văn hóa doanh nghiệp						x						
Kỹ năng đàm phán						x						
Kiến thức chuyên ngành												
<i>Học phần bắt buộc</i>												
Tài chính doanh nghiệp			x		x			x	x	x		
Phát triển kỹ năng quản trị						x		x	x	x	x	
Kế toán tài chính 1				x	x			x	x	x		
Kế toán tài chính 2				x	x			x	x	x		
Kế toán quản trị			x	x	x			x	x	x		
Kiểm toán căn bản				x	x	x			x	x		
Tổ chức kế toán				x	x			x	x	x		
Kế toán chi phí				x	x			x	x	x		
Hệ thống thông tin kế toán			x	x	x			x	x	x		
Kế toán thuế			x	x	x			x	x	x		x
Kế toán máy				x			x	x	x			
Kiểm soát nội bộ				x	x			x	x			
Kế toán quốc tế			x	x	x	x			x	x		
Phân tích báo cáo tài chính				x	x		x	x	x	x		
Quản trị hiệu suất chiến lược			x	x	x	x		x	x	x		
Đạo đức nghề nghiệp kế toán				x	x				x	x	x	x
Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán						x		x				
Quản trị tác nghiệp			x									
Kiến thức tự chọn												

Học phần	Chuẩn đầu ra											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kế toán doanh nghiệp thương mại và dịch vụ			x	x				x	x			
Kế toán hành chính sự nghiệp				x	x			x	x	x		
Kế toán xuất nhập khẩu			x	x	x					x		
Hợp nhất báo cáo tài chính			x									
Tín dụng và thanh toán			x									
Kiểm toán nội bộ				x	x			x	x	x		
Thị trường chứng khoán			x		x							
Định mức - Đơn giá - Dự toán			x									
Khởi nghiệp			x						x			
Kế toán doanh nghiệp xây dựng				x	x			x	x	x		
Kiểm toán báo cáo tài chính				x	x			x	x	x		x
Thực tập nghề nghiệp kế toán				x						x		x
Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2021

Trưởng Khoa



TS. Đỗ Văn Quang